SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH NINH THUẬN
**THANH TRA SỞ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 95/KL-TTS

*Ninh Thuận, ngày 18 tháng 9 năm 2024*

# KẾT LUẬN THANH TRA

**Về việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí năm 2022-2023 tại Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha**

Thực hiện Quyết định số 68/QĐ-TTS ngày 28/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại Ban quản lý rừng phòng hộ Krông pha.

Xét báo cáo kết quả thanh tra số 90/BC-ĐTTr ngày 04/9/2024 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết luận thanh tra như sau:

## A. KHÁI QUÁT CHUNG

### 1. Về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy

Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha (sau đây viết tắt là Ban quản lý rừng) được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ Krông pha trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 và Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý rừng phòng hộ Krông pha trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận thì Ban quản lý rừng là đơn vị sự nghiệp công lập, được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và phát triển rừng phòng hộ; thực hiện các chương trình, dự án được duyệt hàng năm và các nhiệm vụ khác theo quy định của ngành trên tổng diện tích rừng tự nhiên và đất lâm nghiệp được giao quản lý là 12.877,23 ha; gồm 21 tiểu khu: 33, 34, 38, 44, 45, 52, 57, 57, 62, 63, 65, 73, 74, 78, 81a, 81b, 85, 86a, 86b, 91, 95 thuộc địa giới hành chính 03 xã: Lâm Sơn, Quảng Sơn và Lương Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận *(theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh).*

- Về cơ cấu tổ chức, bộ máy của Ban quản lý rừng hiện nay là 20 người/23 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp được giao (15 Đại học, 01 Cao đẳng, 04 Trung cấp); gồm có 01 Trưởng ban, 01 Phó Trưởng ban; Phòng Hành chính chuyên môn nghiệp vụ: 07 người; 02 Trạm QLBVR: Trạm Tầm Ngân 04 người và Trạm Eo Gió 04 người; 03 Chốt bảo vệ rừng: Chốt Vườn Trầu, Hầm Ba, Kà Tọt mỗi chốt 01 người.

- Trụ sở làm việc của Ban quản lý rừng đặt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

**2. Về chế độ tài chính và kinh phí thực hiện**

Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha là đơn vị sự nghiệp, hoạt động theo Quy chế quản lý rừng phòng hộ; được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2022-2026 tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; chế độ tài chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập); Nguồn thu kinh phí hoạt động của Ban quản lý rừng trong năm 2022-2023, gồm:

- Nguồn ngân sách cấp cho hoạt động sự nghiệp *(kinh phí tự chủ, kinh phí không tự chủ)*, với tổng kinh phí là 5.083.243.876 đồng; trong đó: năm 2022: 2.674.746.166 đồng và năm 2023: 2.408.497.710 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế; nguồn kinh phí thu từ dịch vụ môi trường rừng được thực hiện theo Luật Lâm nghiệp năm 2017 và quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Về quản lý tài sản cố định: Đơn vị thực hiện quản lý tài sản theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

## B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

### I. Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong 02 năm 2022, 2023

**1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng**

Hàng năm, trên cơ sở phương án tuần tra, truy quét chống phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đơn vị đã

xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện phương án PCCCR và tuần tra, truy quét chống phá rừng. Ban quản lý rừng đã lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn kinh phí không tự chủ và nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng; lập hợp đồng giao khoán cho 04 cộng đồng thuộc 02 xã: Quảng Sơn, Lâm Sơn; giao khoán cho các đơn vị lực lượng vũ trang gồm: Phòng Cảnh sát cơ động PK02, Phòng Cảnh sát môi trường PC03 - Công an tỉnh và Công an huyện Ninh Sơn thực hiện bảo vệ rừng. Trong đó diện tích giao khoán chuyển tiếp năm 2021 sang 2022 là: 9.031,23 ha *(từ nguồn vốn kinh phí không tự chủ: 1.851,47 ha; dịch vụ môi trường rừng: 7.179,76 ha)*; Diện tích giao khoán chuyển tiếp năm 2022 sang 2023 từ nguồn dịch vụ môi trường rừng là 7.167,89 ha.

Ban quản lý rừng thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư, các đơn vị lực lượng vũ trang nhận khoán bảo vệ rừng tổ chức tuần tra, truy quét tại các khu vực trọng điểm, vùng giáp ranh, tổ chức lực lượng canh trực theo cấp dự báo cháy rừng; Vận động nhân dân các thôn trên địa bàn các xã: Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn và vùng giáp ranh với huyện Đơn Dương đang xâm canh nương rẫy thực hiện việc cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ rừng và PCCCR với 192 hộ.

- Công tác PCCCR: Trên cơ sở Phương án PCCCR được phê duyệt hàng năm, tiếp tục duy trì 03 chốt trực PCCCR (chốt TK 91; TK62; TK74), mua sắm dụng cụ, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, quần áo, giầy, áo mưa, bảo hộ lao động cho lực lượng QLBVR. Ban quản lý rừng bố trí lực lượng chủ động phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện Ninh Sơn, Ban Chỉ huy BVR và PCCCR các xã có rừng tham gia tuần tra các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, kết hợp hướng dẫn dọn đốt nương rẫy, ngăn chặn người và phương tiện vào rừng trái phép.

- Công tác tuần tra, truy quét chống phá rừng: Trong hai năm 2022-2023, đơn vị chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan và lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng thực hiện 2.627 đợt tuần tra, truy quét chống phá rừng với 6.624 lượt người tham gia; phát hiện, ngăn chặn kịp thời, lập biên bản 16 vụ vi phạm *(Năm 2022: 10 vụ, Năm 2023: 06 vụ)*. Đã chuyển Hạt Kiểm lâm Ninh Sơn xử lý 11 vụ vi phạm lâm luật; gồm: 01 vụ vận chuyển lâm sản trái phép (vắng chủ); phương tiện vi phạm gồm: 02 xe gắn máy, 02 xe kéo tay độ chế, 02 máy cưa xăng cầm tay và 01 ste củi, 07 vụ phá rừng và đất lâm nghiệp, 01 vụ vi san ủi đất rừng trái phép, 01 vụ đục chẻ đá và 01 vụ làm lò than. Chuyển hồ sơ cho UBND xã Lâm Sơn xử lý 05 vụ VPHC, gồm: *(01 vụ chiếm đất rừng trái phép, 04 vụ san gạt, dựng chòi trái phép trên đất Lâm nghiệp)*.

- Việc thực hiện quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh, giữa các đơn vị chủ rừng, các tổ chức và cộng đồng tại địa phương đã được đơn vị triển khai quyết liệt; công tác triển khai thực hiện quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng giữa các lực lượng đơn vị lâm nghiệp, UBND các xã và Hạt Kiểm lâm huyện Ninh Sơn. Thường xuyên trao đổi thông tin về tình hình đối tượng vi phạm để thuận lợi cho việc xác minh và xử lý thông tin, góp

phần làm giảm tình trạng khai thác, vận chuyển lâm sản và phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép tại khu vực giáp ranh và trên lâm phần đơn vị quản lý.

Tuy nhiên, trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trong hai năm 2022-2023 còn tồn tại, hạn chế sau:

- Tình trạng phá rừng và lấn chiếm đất rừng vẫn còn xảy ra, có 07 vụ phá rừng trái phép với diện tích: 12.447 $m^2$ *(Năm 2022 là 06 vụ diện tích: 10.647 $m^2$; Năm 2023 là 01 vụ, diện tích: 1.800 $m^2$)*; Lấn chiếm đất rừng trái phép 01 vụ diện tích: 1.086 $m^2$ trong năm 2023 và 04 vụ san gạt, dựng chòi trái phép trên đất lâm nghiệp diện tích 1.312 $m^2$ trong năm 2023.

- Tình trạng cháy rừng vẫn còn xảy ra 02 điểm cháy nhỏ trong năm 2023 tại tiểu khu 63 và tiểu khu 91 chủ yếu cháy thực bì dưới tán rừng, không gây thiệt hại tài nguyên rừng.

- Các vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng xảy ra 12 vụ, đơn vị đã chuyển hồ sơ cho Hạt Kiểm lâm huyện Ninh Sơn và Uỷ ban nhân dân xã Lâm Sơn đã xử lý theo quy định.

**2. Công tác giao rừng khoán quản**

a) Năm 2022: Đơn vị đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng (chuyển tiếp) với diện tích là 9.031,23 ha, gồm: *(Diện tích giao theo vốn sự nghiệp: 1.851,47ha; nguồn vốn dịch vụ môi trường rừng: 7.179,76 ha).* Cụ thể như sau:

- Nguồn vốn sự nghiệp với diện tích là 1.851,47 ha; trong đó: giao khoán cho 02 nhóm cộng đồng thuộc xã Lâm Sơn là 851,47 ha/759 hộ *(01 nhóm cộng đồng thôn Gòn: 426,61 ha/365 hộ và 01 nhóm cộng đồng thôn Tầm Ngân: 424,86 ha/394 hộ)* và giao khoán cho Phòng PK20 - Công an tỉnh: 1.000 ha.

- Nguồn vốn dịch vụ môi trường rừng là 7.179,76 ha; trong đó: giao khoán cho 04 nhóm cộng đồng 3.285,55 ha/56 hộ, gồm: *(03 nhóm cộng đồng thuộc xã Lâm Sơn: cộng đồng thôn Gòn I,II là 959,65 ha/18 hộ; thôn Lâm Hoà, Lâm Bình là 770,73 ha/21 hộ và thôn Tầm Ngân I, II là 637,17 ha/17 hộ; 01 nhóm cộng đồng thôn Quảng Sơn xã Quảng Sơn là 918,00 ha/17 hộ)* và giao khoán cho lực lượng vũ trang 3.195,00 ha (Phòng PK20: 1.204 ha, Phòng CSĐTTP về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu - Công an tỉnh: 550 ha và Công an huyện Ninh Sơn: 1.441 ha). Phần diện tích còn lại không liền vùng Ban quản lý rừng tự tổ chức thực hiện quản lý bảo vệ với diện tích là 699,21 ha.

b) Năm 2023: Đơn vị giao khoán bảo vệ rừng chuyển tiếp là 6.480,55 ha theo nguồn vốn dịch vụ môi trường rừng. Trong đó: giao khoán cho 04 nhóm cộng đồng 3.228,55 ha/56 hộ, gồm: *(03 nhóm cộng đồng thuộc xã Lâm Sơn: cộng đồng thôn Gòn I,II là 959,65 ha/18 hộ; thôn Lâm Hoà, Lâm Bình là 770,73 ha/21 hộ và thôn Tầm Ngân I, II là 637,17 ha/17 hộ; 01 nhóm cộng đồng thôn Quảng Sơn xã Quảng Sơn là 918,00 ha/17 hộ)* và giao khoán cho lực lượng vũ trang 3.195,00 ha (Phòng PK20: 1.204 ha, Phòng Cảnh sát môi trường PC03 - Công an tỉnh: 550 ha và Công an huyện Ninh Sơn: 1.441 ha). Phần diện tích còn lại không liền vùng, Ban quản lý rừng tự tổ chức thực hiện quản lý bảo vệ với

diện tích là 687,34 ha.

Qua kiểm tra hồ sơ tại đơn vị cho thấy, đơn vị đã hợp đồng giao khoán rừng chuyển tiếp cho các đơn vị lực lượng vũ trang, các nhóm cộng đồng trong vùng dự án, gần rừng là đúng chủ trương, chính sách theo quy định; thực hiện đầy đủ các thủ tục hợp đồng giao khoán; Căn cứ hợp đồng quản lý bảo vệ rừng, hàng quý, Ban quản lý rừng đã tổ chức nghiệm thu, thanh toán tiền công cho các cộng đồng dân cư, đơn vị nhận khoán, quản lý bảo vệ rừng theo đúng định mức quy định.

**3. Công tác phát triển rừng giai đoạn 2022 - 2023**

Căn cứ kế hoạch được giao hàng năm; hồ sơ thiết kế trồng rừng; biên bản nghiệm thu hoàn công diện tích rừng trồng, chăm sóc rừng trồng thuộc kế hoạch năm 2022 - 2023, Ban quản lý rừng đã thực hiện đạt kết quả như sau:

***3.1. Công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế***

a) Trồng rừng thay thế: Ban quản lý rừng được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư các công trình trồng rừng thay thế với tổng diện tích 110 ha *(Năm 2022: 70 ha, Năm 2023: 40 ha),* loài cây trồng: Thông ba lá; mật độ trồng theo hồ sơ thiết kế được duyệt: 2.500 cây/ha.

b) Chăm sóc rừng trồng các năm là 290 ha, trong đó:

- Chăm sóc rừng trồng năm 2022: 110 ha, loài cây trồng Thông ba lá (*trong đó: chăm sóc rừng trồng năm thứ 2 là 53 ha; năm thứ 3 là 57 ha).*

- Chăm sóc rừng trồng năm 2023: 180 ha,loài cây trồng Thông ba lá *(trong đó: chăm sóc rừng trồng năm thứ 2 là 70 ha; chăm sóc rừng trồng năm thứ 3 là 53 ha và năm thứ 4 là 57 ha).*

Đoàn Thanh tra đã kiểm tra ngẫu nhiên một số khu vực, diện tích rừng trồng thay thế mà Ban quản lý rừng đã thực hiện, kết quả kiểm tra cụ thể như sau:

- Đối với công trình trồng rừng thay thế, diện tích 70ha (trồng năm 2022): Ban quản lý rừng đang thực hiện chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 3. Đoàn Thanh tra lấy mẫu ngẫu nhiên và lập 06 ô tiêu chuẩn với diện tích 15,66 ha ngoài thực địa (tỷ lệ mẫu kiểm tra chiếm 22,37%). Kết quả kiểm tra cho thấy:

+ Đối với diện tích 13,4 ha, có mật độ cây sống tốt bình quân là 2.210 cây/ha/2.500 cây/ha, đạt tỷ lệ cây sống 88,4% so với mật độ theo hồ sơ thiết kế, đảm bảo theo quy định; chiều cao vút ngọn bình quân: 0,77 m, đường kính cổ rễ bình quân: 1,86 cm.

+ Đối với diện tích **2,26 ha** (thuộc Lô 8, Khoảnh 7, Tiểu khu 56), qua kiểm tra cho thấy mật độ cây sống chỉ còn 750 cây/ha/2.500 cây/ha, tỷ lệ cây sống chỉ đạt 30% so với mật độ theo hồ sơ thiết kế, chiều cao vút ngọn bình quân 0,71 m, đường kính cổ rễ bình quân 1,58 cm, nhưng qua kiểm tra trực quan tại hiện trường khu vực rừng trồng này cho thấy tình trạng những cây chết, cây còn sống chậm phát triển là do bị côn trùng (mối) cắn, phá gốc và thân cây.

- Đối với công trình trồng rừng thay thế, diện tích 40ha (trồng năm 2022): Ban quản lý rừng đang thực hiện chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2. Đoàn Thanh tra lấy mẫu ngẫu nhiên và lập 13 ô tiêu chuẩn diện tích 15,9 ha ngoài thực địa (tỷ lệ mẫu kiểm tra chiếm 39,75%), kết quả kiểm tra cho thấy:

+ Đối với diện tích 11,61 ha, có mật độ cây sống tốt bình quân là 2.175 cây/ha/2.500 cây/ha, tỷ lệ cây sống đạt tỷ lệ 89,56% so với mật độ thiết kế, đảm bảo theo quy định; chiều cao vút ngọn bình quân: 0,77 m, đường kính cổ rễ bình quân: 1,86 cm;

+ Đối với diện tích **4,29 ha** (Lô 2, Khoảnh 3, Tiểu khu 52), qua kiểm tra cây chết trắng trên phần diện tích đã thực hiện phát dọn thực bì;

Ngoài ra qua kiểm tra diện tích 15,75ha (Lô 1, Khoảnh 1; Lô 1, 3 và 1 phần lô 2, Khoảnh 3, Tiểu khu 52), tại thời điểm kiểm tra thực bì cao khoảng 1,5m, đơn vị chưa phát dọn thực bì nên Đoàn không thể xác định được mật độ cây.

***3.2. Trồng cây phân tán***

Căn cứ Kế hoạch giao năm 2022 chuyển sang năm 2023 và thực hiện theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán của Ban quản lý rừng phòng hộ Krôngpha. Số lượng là 28.037 cây, loài cây Điều hạt 6 tháng tuổi; nguồn cây giống do Ban quản lý rừng tự gieo tạo.

Qua kiểm tra hồ sơ cho thấy: Cây giống do Ban quản lý rừng tự gieo tạo và được Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, nghiệm thu cây giống đạt tiêu chuẩn xuất vườn; trên cơ sở danh sách đăng ký, đơn vị đã chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã lập các thủ tục giao nhận cây giống cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý triển khai trồng cây phân tán đạt chỉ tiêu kế hoạch giao.

**II. Công tác quản lý, sử dụng tài chính năm 2022-2023**

**1. Tổng hợp các nguồn NSNN cấp, nguồn dịch vụ môi trường rừng và các nguồn vốn khác trong 02 năm 2022-2023**

Trong 02 năm 2022-2023, Ban quản lý rừng sử dụng các nguồn kinh phí gồm: Kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động sự nghiệp lâm nghiệp, kinh phí thực hiện trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế, kinh phí thu từ dịch vụ môi trường rừng và các nguồn kinh phí khác.

*(Kèm theo Phụ lục 1: Bảng tổng hợp tình hình sử dụng nguồn kinh phí NS cấp; Phụ lục 2: Bảng tổng hợp tình hình sử dụng nguồn kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế và Phụ lục 3: Bảng tổng hợp tình hình sử dụng kinh phí DVMTR)*

**2. Việc chấp hành quy định về quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí**

Qua kiểm tra hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán tại đơn vị nhận thấy, các nguồn kinh phí cấp đều có quyết định của cấp có thẩm quyền và được ghi chép, phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách, đơn vị thực hiện chi đúng chế độ, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã xây dựng; chấp hành việc mở sổ sách, biểu mẫu báo cáo tài chính, xây dựng dự toán

chi đúng theo quy định hiện hành. Ban quản lý rừng đã thực hiện công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; đã thực hiện việc chi cho các hoạt động phục vụ công tác trồng, chăm sóc rừng trồng thay thế kịp thời, đảm bảo nội dung, định mức theo dự toán được phê duyệt và các quy định hiện hành; việc sử dụng kinh phí dịch vụ môi trường rừng hàng năm được đơn vị xây dựng phương án sử dụng nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/12/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; hàng năm Ban quản lý rừng xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và mua sắm, quản lý sử dụng tài sản công và thực hiện theo quy chế ban hành.

Tuy nhiên, qua kiểm tra đơn vị vẫn còn một số tồn tại, cụ thể như sau:

**2.1. Về nguồn kinh phí trồng rừng thay thế**

**a) Nguồn kinh phí đầu tư trực tiếp cho công tác trồng, chăm sóc rừng trồng**

- Đối với các gói thầu (mua phân bón và mua cây giống) thực hiện theo hình thức **"chỉ định thầu rút gọn"** để thực hiện các công trình trồng rừng thay thế năm 2022, 2023 theo KHLCNT được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ban quản lý rừng thực hiện gửi thông báo mời 03 cơ sở cung ứng tham gia, lấy 03 Giấy báo giá, Quyết định thành lập tổ tư vấn họp xét, để lựa chọn nhà thầu, sau đó tiến hành thương thảo hợp đồng và tổ chức ký kết, thực hiện hợp đồng cung ứng cây giống, phân bón theo quy định; yêu cầu đơn vị cung ứng cung cấp hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ của phân bón (có Quyết định công nhận phân bón lưu hành của Cục Bảo vệ thực vật); kiểm tra chất lượng cây giống trước khi xuất vườn để trồng rừng; tiến hành nghiệm thu, thanh toán theo nội dung, giá trị thực hiện theo các hợp đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu, quy định về quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định: *"a) Bên mời thầu căn cứ vào mục tiêu, phạm vi công việc, dự toán được duyệt để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác; b) Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, bên mời thầu và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở để phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng; c) Ký kết hợp đồng: Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu liên quan khác."*

Đối chiếu quy định nêu trên cho thấy, Ban quản lý rừng đã thực hiện các gói thầu (mua phân bón và mua cây giống) theo hình thức **"chỉ định thầu rút gọn"** của các công trình trồng rừng thay thế năm 2022, 2023 là chưa đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014.

- Hồ sơ các gói thầu mua giống cây Thông ba lá, Ban quản lý rừng đã mua để thực hiện công tác trồng rừng thay thế trong năm 2022, 2023, đơn vị trúng thầu cung ứng giống cây Thông ba lá thực hiện còn thiếu hồ sơ Mẫu số 04/LN Phụ lục II - Các biểu mẫu quản lý, xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp là chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1, Điều 18 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ.

**b) Nguồn chi phí chung và chi phí quản lý:** Ban quản lý rừng chưa thực hiện việc thanh toán theo quy định đối với nguồn chi phí chung và chi phí quản lý khi thực hiện các công trình trồng rừng thay thế (*Qua kiểm tra hồ sơ, chứng từ, số liệu do Ban quản lý rừng cung cấp cho thấy số dư đến tháng 6 năm 2024, còn số tiền: 415.425.427 đồng (trong đó: chi phí quản lý 3,0% và chi phí chung 5,0% năm 2022 là: 411.957.326 đồng; chi phí quản lý 3,0% và chi phí chung 5,0% năm 2023 là: 3.468.101 đồng*).

**2.2. Nguồn dịch vụ môi trường rừng**

Theo báo cáo của Ban quản lý rừng và qua kiểm tra cho thấy, nguồn thu dịch vụ môi trường rừng trong 02 năm 2022, 2023 đơn vị được cấp phát từ Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và số kinh phí còn tồn đến 31/12/2020 theo Kết luận của số 247/KL-STC ngày 24/01/2022 của Sở Tài chính, đơn vị đã xây dựng dự toán, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán và thực hiện chi theo quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, *(cụ thể theo Phụ lục số 3)*.

**2.2.1. Nguồn kinh phí DVMT rừng trong năm 2022-2023**

Theo hồ sơ số liệu quyết toán do đơn vị cung cấp cho thấy, nguồn thu trích 10% trên tổng số tiền thực thu từ nguồn DVMTR (sau khi trừ các khoản chi lương, các khoản đóng góp và hoạt động của 03 Chốt BVR được thành lập theo văn bản chấp thuận của UBND tỉnh), đơn vị đã sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ, nội dung chi theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Tuy nhiên, đến ngày 03/7/2024 nguồn thu này còn lại là 569.110.148 đồng; theo quy định điểm c khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, số tiền này được coi là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của đơn vị.

Nhưng tính đến thời điểm thanh tra, Ban quản lý rừng chưa thực hiện phân phối kết quả tài chính số tiền còn lại nêu trên là chưa thực hiện theo quy định tại Điều 18, Mục II, Chương II - Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3) Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự

nghiệp công lập và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**2.2.2. Nguồn kinh phí DVMT rừng còn tồn theo Kết luận số 247/KL-STC ngày 24/01/2022 của Sở Tài chính *(Đối với kinh phí thực hiện Phương án tiền còn tồn)***

Một số gói thầu mua sắm phương tiện, trang thiết bị theo phương án đã được phê duyệt với giá trị gói thầu dưới 100 triệu đồng, thuộc thẩm quyền phê duyệt KHLCNT của Chủ đầu tư - Trưởng ban quản lý rừng, gồm các gói thầu: Xây dựng bản đồ chi trả tiền DVMTR số tiền 90.000.000 đồng; Mua máy iPad số tiền 60.000.000 đồng; Mua máy Flycam số tiền 80.135.000 đồng; Duy tu, sửa chữa, trang bị công cụ, dụng cụ 03 Chốt bảo vệ rừng số tiền 267.699.824 đồng, nhưng Ban quản lý rừng không xây dựng, ban hành Quyết định phê duyệt KHLCNT để thực hiện.

Căn cứ Điều 74 Luật Đấu thầu năm 2013 quy định: *"Trách nhiệm của chủ đầu tư: 1. Phê duyệt các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu, bao gồm: a) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong trường hợp gói thầu được thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án;...;"* và tại điểm a, khoản 3, Điều 15 Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định: *"a) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt"*, cho thấy, việc Chủ đầu tư - Ban quản lý rừng chưa xây dựng và ban hành Quyết định phê duyệt KHLCNT các gói thầu nêu trên là chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 74 Luật Đấu thầu năm 2013 và điểm a, khoản 3, Điều 15 Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3. Về công khai tài chính, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ.**

Ban quản lý rừng chưa thực hiện việc công khai điều chỉnh ngân sách và công khai quyết toán giai đoạn 2022-2023.

**4. Chế độ tài chính kế toán**

Báo cáo tài chính chưa thể hiện cụ thể các nguồn kinh phí, hạch toán chưa đúng theo nguyên tắc chế độ kế toán làm ảnh hưởng đến công tác thanh tra, kiểm tra; quỹ tiền mặt cuối năm tồn còn nhiều.

**C. KẾT LUẬN**

**I. Ưu điểm**

- Mặc dù công tác bảo vệ rừng hiện nay hết sức phức tạp và nguy hiểm. Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng, mở rộng diện tích canh tác, sản xuất nông nghiệp còn tự phát, gây áp lực đến thực hiện nhiệm vụ của Ban quản lý rừng. Nhưng 02 năm qua, đơn vị đã tích cực phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương làm tốt công tác giao khoán bảo vệ rừng thuộc Chương trình MTPT lâm nghiệp bền vững và mô hình giao khoán bảo vệ

rừng gắn với phát triển sinh kế bền vững cho các cộng đồng dân cư địa phương trên địa bàn, các tổ chức lực lượng vũ trang quản lý bảo vệ; đồng thời chủ động lập kế hoạch phối hợp các lực lượng chức năng huyện Ninh Sơn, chính quyền các xã có rừng, các tổ chức và cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng tổ chức tuần tra, truy quét chống phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và tuyên truyền vận động nhân dân trong việc quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng. Qua đó, đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn nhiều vụ vi phạm, hạn chế tình trạng tác động vào rừng, đất rừng trái phép và thiệt hại do cháy rừng gây ra, góp phần ổn định trật tự trong công tác quản lý bảo vệ rừng trong lâm phần được giao quản lý của đơn vị.

- Công tác trồng rừng, chăm sóc rừng trồng và một số hạng mục công trình lâm sinh khác...đơn vị thực hiện đúng theo kế hoạch giao; nhất là trồng rừng, chăm sóc rừng trồng và trồng cây phân tán trong lâm phần và trên địa huyện, đạt được kết quả đáng ghi nhận, góp phần bảo vệ tốt vốn rừng hiện còn, tăng độ che phủ của rừng, bảo vệ các công trình, ngăn chặn lũ lụt, ổn định sản xuất nông nghiệp cho nhân dân trong khu vực. Ngoài ra, đơn vị đã thực hiện tốt một số nhiệm vụ được giao như: xây dựng và trình cấp thẩm quyền phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững đến năm 2030 và Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại đơn vị.

- Các nguồn kinh phí ngân sách cấp đều có quyết định của cấp có thẩm quyền và được ghi chép, phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách, đơn vị thực hiện chi đúng chế độ, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã xây dựng; chấp hành việc mở sổ sách, biểu mẫu báo cáo tài chính và xây dựng dự toán chi theo quy định; thực hiện công khai tài chính theo quy định.

**II. Về khuyết điểm, tồn tại**

**1. Đối với việc thực hiện nhiệm vụ**

**a) Đối với công quản lý bảo vệ rừng, PCCCR**

Tình trạng phá rừng và lấn chiếm đất rừng vẫn còn xảy ra, có 07 vụ phá rừng trái phép với diện tích: 12.447 $m^2$; Lấn chiếm đất rừng trái phép 01 vụ diện tích: 1.086 $m^2$; tình trạng cháy rừng vẫn còn xảy ra 02 điểm cháy nhỏ trong năm 2023 tại tiểu khu 63 vàtiểu khu 9 chủ yếu cháy thực bì dưới tán rừng, không gây thiệt hại tài nguyên rừng. Các vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng xảy ra 12 vụ, đơn vị đã chuyển hồ sơ cho Hạt Kiểm lâm huyện Ninh Sơn và Ủy ban nhân dân xã Lâm Sơn tiếp nhận để xử lý theo quy định.

**b) Đối với công tác trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế:**

Qua kiểm tra thực tế tại hiện trường trồng rừng thì vẫn còn những tồn tại, thiếu sót, cụ thể như: Một số lô rừng có tỷ lệ cây sống tốt còn thấp (Công trình trồng rừng thay thế diện tích 70 ha - năm 2022: Diện tích 2,26 ha thuộc Lô 8, Khoảnh 7, Tiểu khu 56 tỷ lệ cây sống chỉ đạt 30% so với mật độ trồng theo thiết kế phê duyệt; Đối với công trình trồng rừng thay thế, diện tích 40ha - năm 2023:

Diện tích 4,29 ha thuộc Lô 2, khoảnh 3, Tiểu khu 52 cây đã chết 100% (theo quy định phải đạt 85% trở lên); công tác xử lý thực bì còn chậm so với thời vụ, thời tiết tại khu vực trồng rừng.

**2. Đối với công tác quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí**

**2.1. Nguồn kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế**

***a) Kinh phí đầu tư trực tiếp cho công tác trồng, chăm sóc rừng trồng:***

- Ban quản lý rừng đã thực hiện các gói thầu (mua phân bón và mua cây giống) của các công trình trồng rừng thay thế năm 2022, 2023 chưa đúng theo quy trình quy định về **"chỉ định thầu rút gọn"** theo KHLCNT được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt là chưa đúng quy trình được quy định tại khoản 2, Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu, quy định về quy trình chỉ định thầu rút gọn.

- Ngoài ra, trong hồ sơ lưu tại đơn vị đối với loài cây Thông ba lá thực hiện các công trình trồng rừng thay thế không tuân thủ quy định tại khoản 1, Điều 18 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ. (Thành phần hồ sơ thiếu Mẫu số 04/LN Phụ lục II - Các biểu mẫu quản lý, xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ)

***b) Kinh phí chi phí chung và chi phí quản lý***

Ban quản lý rừng chưa thực hiện việc thanh toán theo quy định đối với nguồn kinh phí chi phí chung và chi phí quản lý khi thực hiện các công trình trồng rừng thay thế.

**2.2. Nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng**

**a) Nguồn kinh phí DVMT rừng được cấp trong năm 2022-2023**

Ban quản lý rừng chưa thực hiện phân phối kết quả tài chính số tiền 569.110.148 đồng còn lại từ nguồn thu trích 10% DVMTR là chưa thực hiện theo quy định tại Điều 18, Mục II, Chương II, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**b) Nguồn kinh phí DVMTR còn tồn theo Kết luận số 247/KL-STC ngày 24/01/2022 của Sở Tài chính**

Đối với các gói thầu: Xây dựng bản đồ chi trả tiền DVMTR; Mua máy iPad; Mua máy Flycam; Duy tu, sửa chữa, trang bị công cụ, dụng cụ 03 Chốt bảo vệ rừng có giá trị dưới 100 triệu, Ban quản lý rừng chưa có Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu là chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 74 Luật Đấu thầu năm 2013 và tại điểm a, khoản 3, Điều 15 Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3. Công tác công khai tài chính và chế độ chính sách tài chính**

**a) Công tác công khai tài chính:** Đơn vị chưa thực hiện việc công khai điều chỉnh ngân sách và công khai quyết toán giai đoạn 2022-2023 theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được nhà nước hỗ trợ.

**b) Chế độ tài chính kế toán:** Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán chưa đúng theo nguyên tắc chế độ kế toán làm ảnh hưởng đến công tác thanh tra, kiểm tra. Quỹ tiền mặt cuối năm tồn còn nhiều.

**III. Nguyên nhân và trách nhiệm**

**1. Nguyên nhân khách quan**

- Áp lực thiếu đất sản xuất của bà con sống gần rừng nhất là bà con đồng bào dân tộc thiểu số đã tác động bất lợi trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng. Mặt khác, đời sống nhân dân trong vùng còn nhiều khó khăn tạo áp lực cho công tác giữ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, chiếm đất rừng để canh tác nông nghiệp. Trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công tác chuyên môn còn thiếu cũng gây ảnh hưởng đến mốt số hoạt động, nhiệm vụ của đơn vị.

- Lâm phần đơn vị quản lý rộng, địa hình núi cao, đường xá đi lại khó khăn, hiểm trở. Có một phần diện tích rừng và đất rừng nằm giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng, do đó công tác quản lý, bảo vệ rừng và đất rừng gặp rất nhiều thách thức, khó khăn. Công tác phối kết hợp giữa các lực lượng trong việc tham gia chống phá rừng, chữa cháy rừng và ngăn xử lý vi phạm có lúc có nơi chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ.

- Một số quy định của pháp luật có liên quan đến chế độ, chính sách, nhất là chính sách về tài chính-ngân sách, lâm nghiệp,...thường xuyên sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**2. Nguyên nhân chủ quan**

Phòng Hành chính chuyên môn nghiệp vụ và các cá nhân được giao phụ trách theo từng lĩnh vực chuyên môn, tham mưu trực tiếp cho lãnh đạo chưa cập nhật kịp thời, chưa chú ý nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực có liên quan để tham mưu, áp dụng thực hiện theo đúng quy định.

**3. Trách nhiệm**

Trách nhiệm của những tồn tại, thiếu sót nói trên thuộc về tập thể lãnh đạo đơn vị; cá nhân Trưởng ban, Phó Trưởng ban và của bộ phận tham mưu cụ thể là Phòng Hành chính chuyên môn nghiệp vụ và các cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ tham mưu dẫn đến một số tồn tại, khuyết điểm nêu trên.

**D. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

Căn cứ kết quả thanh tra nêu trên, để kịp thời có giải pháp khắc phục những tồn tại, khuyết điểm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí qua kết quả thanh tra trong 02 năm 2022-2023; tiếp tục

thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao, quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí trong thời gian tới tại đơn vị đúng theo quy định pháp luật hiện hành, Chánh Thanh tra Sở đề nghị:

**I. Đối với Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha**

**1.** Tiếp tục tăng cường công tác phối hợp cùng chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức và cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng thực hiện tốt nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các vụ phá rừng, lấn, chiếm đất rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng xảy ra trên lâm phần của đơn vị để quản lý hiệu quả diện rừng và đất rừng được giao.

**2.** Nâng cao trách nhiệm, chủ động triển khai thực hiện tốt, kịp thời, đầy đủ, hiệu quả các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, cây giống, vật tư, trang thiết bị, nhân công liên quan để trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc trồng rừng mới và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh rừng trồng thay thế các năm để kết thúc chu kỳ đầu tư đảm bảo diện tích rừng trồng đạt tỷ lệ cây sống tốt đúng theo quy định. Thực hiện nghiêm các quy định về đấu thầu, lựa chọn nhà thầu các quy trình thực hiện gói thầu sau khi đã được phê duyệt...

**3.** Khẩn trương tổ chức thực hiện trồng dặm, trồng mới, chăm sóc, bảo vệ, phòng cháy rừng trồng đối với diện tích 2,26 ha thuộc Lô 8, Khoảnh 7, Tiểu khu 56 và diện tích 4,29 ha thuộc Lô 2, Khoảnh 3, Tiểu khu 52 đảm bảo mật độ trồng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, tỷ lệ cây sống tốt đạt theo quy định. Đồng thời chủ động kiểm tra, rà soát lại toàn bộ các công trình trồng rừng thay thế mà đơn vị (chủ đầu tư) đã và đang thi công để có các biện pháp lâm sinh phù hợp (trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy, chữa cháy rừng trồng…), hiệu quả, đảm bảo rừng trồng sau khi kết thúc chu kỳ đầu tư đạt tiêu chí thành rừng theo quy định.

**4.** Thực hiện phân phối kết quả tài chính số tiền còn lại từ nguồn thu trích 10% DVMTR theo quy định tại Điều 18, Mục II, Chương II, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Đồng thời, khẩn trương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phương án sử dụng nguồn thu trích 10% DVMTR còn lại nói trên theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Thực hiện thanh toán đối với nguồn kinh phí chi phí chung và chi phí quản lý khi thực hiện các công trình trồng rừng thay thế đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

**5.** Tiếp tục tổ chức thực hiện các nội dung chi đối với số tiền chưa sử dụng hết theo Kết luận thanh tra số 247/KL-STC của Giám đốc Sở Tài chính theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 2145/UBND-KTTH ngày 30/5/2023 về việc phương án sử dụng nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng còn tồn đến ngày 30/12/2020 tại Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha; ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2029/SNNPTNT-KH ngày 07/6/2023 về việc sử

dụng nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng còn tồn tại Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha đảm bảo đúng quy định pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

**6.** Khẩn trương báo cáo, đề xuất, xin ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quản lý, sử dụng đối với số tiền còn tồn là 77.946.900 đồng khi thực hiện công trình trồng rừng thay thế Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 mà đơn vị là nhà thầu tại thời điểm thực hiện công trình.

**7. Chỉ đạo bộ phận kế toán đơn vị**

a) Thực hiện nghiêm túc quy định về chế độ kế toán, theo dõi, hạch toán kế toán, quyết toán các nguồn kinh phí phải cụ thể, chi tiết theo đúng nguyên tắc tài chính, chế độ kế toán hiện hành; thực hiện việc công khai điều chỉnh ngân sách và công khai quyết toán của đơn vị giai đoạn năm 2022-2023 theo đúng quy định Điều 3, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chủ động nghiên cứu các quy định của pháp luật có liên quan để tham mưu thực hiện một số nhiệm vụ quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo đúng quy định pháp luật nhằm khắc phục kịp thời, triệt để những tồn tại, thiếu sót đã chỉ ra tại khoản 2, Mục II, Phần C kết luận này.

b) Thực hiện nghiêm túc Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) nhằm hạn chế thanh toán tiền mặt cho các cá nhân và tồn quỹ tiền mặt nhiều tại quỹ.

**8.** Tổ chức họp kiểm điểm trách nhiệm đối với các cá nhân, tập thể có liên quan để xảy ra một số tồn tại, khuyết điểm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí; đồng thời chỉ đạo các bộ phận chuyên môn, cá nhân phụ trách thuộc đơn vị có trách nhiệm khẩn trương xây dựng kế hoạch, có giải pháp khắc phục các tồn tại, khuyết điểm đã nêu tại Mục II, Phần C Kết luận này.

**II. Đề nghị Giám đốc Sở chỉ đạo các đơn vị, phòng chuyên môn thuộc Sở**

**1. Đối với Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha:** Khẩn trương xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch khắc phục một số nội dung mà Chánh Thanh tra Sở đã kiến nghị tại Mục I, Phần D Kết luận này.

**2. Đối với Chi cục Kiểm lâm:** Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường công tác quản lý Nhà nước về lâm nghiệp, chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo dõi, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các công trình, dự án lâm sinh đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh nói chung và các công trình, dự án lâm sinh đã và đang triển khai thực hiện tại Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha nói riêng nhằm thực hiện có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, đúng theo quy định pháp luật,...để sau khi kết thúc chu kỳ đầu tư nghiệm thu đảm bảo đạt tiêu chí thành rừng theo quy định.

**3. Đối với phòng Kế hoạch - Tài chính Sở**: Chủ trì, phối hợp cùng Thanh tra Sở, Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha rà soát, kiểm tra, đối chiếu và tham mưu Lãnh đạo Sở ban hành văn bản hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha thực hiện các nội dung kiến nghị của Chánh thanh tra Sở tại các điểm 4, 5, 6, 7 của Mục I, Phần D Kết luận này.

**4. Đối với phòng Tổ chức - Hành chính Sở:** Phối hợp cùng Thanh tra Sở theo dõi, đôn đốc việc tổ chức họp, kiểm điểm trách nhiệm đối với các cá nhân, tập thể có liên quan để xảy ra một số tồn tại, khuyết điểm nêu tại Kết luận này để kịp thời tham mưu, báo cáo Giám đốc Sở chỉ đạo Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha có giải pháp khắc phục các tồn tại, khuyết điểm đã được kết luận.

Trên đây là kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thực hiện nhiệm vụ và quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí năm 2022-2023 tại Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha; đề nghị Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha nghiêm túc thực hiện kết luận này./.

***Nơi nhận:***
- Thanh tra tỉnh (báo cáo);
- GĐ, PGĐ Sở Trần Ngọc Hiếu;
- BQLRPH Krông Pha (thực hiện);
- Chi cục Kiểm lâm;
- Phòng TCHC, KHTC Sở;
- Lưu: TTr, HSĐTT.

**CHÁNH THANH TRA**

**Trần Công Minh**

**Phụ lục 01**

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP**

| TT | Nội dung | Kết quả thanh tra | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | |
| A | **Nguồn kinh phí sự nghiệp (tự chủ và không tự chủ)** | - | - | - |
| **I** | **Năm trước chuyển sang** | **57.364.166** | **85.444.166** | |
| 1 | Kinh phí tự chủ | - | - | |
| 2 | Kinh phí không tự chủ | 57.364.166 | 85.444.166 | |
| | - Cải cách tiền lương | 57.364.166 | 85.444.166 | |
| **II** | **Cấp trong năm** | **1.873.060.000** | **2.173.053.414** | |
| **1** | **Kinh phí tự chủ** | **1.509.500.000** | **1.487.518.414** | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.509.500.000 | 1.487.518.414 | |
| | - Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương | - | - | |
| **2** | **Kinh phí không tự chủ** | **363.560.000** | **685.535.000** | |
| | - Phòng cháy chữa cháy rừng và chống phá rừng | 234.920.000 | 229.500.000 | |
| | - Kinh phí duy trì hoạt động thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm QLBVR | 72.000.000 | 72.000.000 | |
| | - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng | 28.560.000 | - | |
| | - Lập đề án du lịch sinh thái | | 350.535.000 | |
| | - Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương | 28.080.000 | 33.500.000 | |
| **III** | **Kinh phí sử dụng trong năm** | **1.839.560.000** | **2.249.215.665** | |
| **1** | **Kinh phí tự chủ** | **1.509.500.000** | **1.486.235.249** | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.509.500.000 | 1.486.235.249 | |
| | - Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương | - | - | |
| **2** | **Kinh phí không tự chủ** | **330.060.000** | **762.980.416** | |
| | - Phòng cháy chữa cháy rừng và chống phá rừng | 229.500.000 | 229.500.000 | |
| | - Kinh phí duy trì hoạt động thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm QLBVR | 72.000.000 | 64.001.250 | |
| | - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng | 28.560.000 | - | |
| | - Lập đề án du lịch sinh thái | - | 350.535.000 | |
| | - Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương | - | 118.944.166 | |
| **IV** | **KP chưa sử dụng đến cuối năm** | **90.864.166** | **9.281.915** | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kinh phí tự chủ | - | 1.283.165 | |
| - | Chuyển năm sau | - | 1.283.165 | |
| 2 | Kinh phí không tự chủ | 90.864.166 | 7.998.750 | |
| - | Chuyển năm sau | 85.444.166 | - | |
| - | Trả lại ngân sách hoặc huỷ tại Kho bạc | 5.420.000 | 7.998.750 | |
| **B** | **Nguồn kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững** | | | |
| **1** | **Năm trước chuyển sang** | - | **150.000.130** | |
| **2** | **Kinh phí cấp trong năm** | 744.322.000 | - | |
| | - Khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ | 594.322.000 | - | |
| | - Trồng cây phân tán | 150.000.000 | - | |
| **3** | **Kinh phí sử dụng trong năm** | **594.321.870** | **148.183.750** | |
| | - Khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng phòng hộ | 594.321.870 | - | |
| | - Trồng cây phân tán | - | 148.183.750 | |
| **4** | **KP chưa sử dụng đến cuối năm** | **150.000.130** | **1.816.380** | |
| | - Chuyển sang năm sau | 150.000.130 | - | |
| | - Trả lại ngân sách hoặc huỷ bỏ tại Kho bạc | - | 1.816.380 | |

**Phụ lục 02**

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

| TT | Tên công trình | Kinh phí được cấp | Kinh phí đã sử dụng | Kinh phí chưa sử dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Năm 2022** | **5.535.229.260** | **5.123.271.934** | **411.957.326** | |
| 1 | Rừng trồng 70 ha năm thứ nhất năm 2022 | 3.862.228.440 | 3.579.087.470 | 283.140.970 | KP chưa sử dụng 8% CPC&CPQL |
| 2 | Rừng trồng 50,55 ha năm thứ hai năm 2022 | 1.009.687.469 | 933.599.154 | 76.088.315 | " |
| 3 | Rừng trồng 49,45 ha năm thứ ba năm 2022 | 541.198.009 | 500.414.269 | 40.783.739 | " |
| 4 | Rừng trồng 7,55 ha năm thứ ba năm 2022 | 77.027.282 | 73.359.318 | 3.667.964 | " |
| 5 | Rừng trồng 2,45 ha năm thứ hai năm 2022 | 45.088.060 | 36.811.723 | 8.276.338 | " |
| **II** | **Năm 2023** | **5.016.936.028** | **5.013.467.927** | **3.468.101** | - |
| 1 | Rừng trồng 40 ha năm thứ nhất năm 2023 | 2.206.987.680 | 2.206.987.680 | - | - |
| 2 | Rừng trồng 70 ha năm thứ hai năm 2023 | 1.850.452.100 | 1.850.452.100 | - | - |
| 3 | Rừng trồng 50,55 ha năm thứ 3 năm 2023 | 553.236.791 | 553.236.791 | - | - |
| 4 | Rừng trồng 49,45 ha năm thứ tư năm 2022 | 333.429.284 | 333.429.284 | - | - |
| 5 | Rừng trồng 7,55 ha năm thứ tư năm 2023 | 47.834.565 | 45.556.730 | 2.277.835 | KP chưa sử dụng 5% CPC |
| 6 | Rừng trồng 2,45 ha năm thứ ba năm 2022 | 24.995.608 | 23.805.342 | 1.190.266 | KP chưa sử dụng 5% CPC |
| **Tổng cộng** | | **10.552.165.288** | **10.136.739.861** | **415.425.427** | |

**Ghi chú**: *Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2024.*

**Phụ lục 03**

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT | NỘI DUNG | NĂM 2022 | NĂM 2023 |
|---|---|---|---|
| **Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (ha)** | | **7.179,76** | **7.167,89** |
| **I** | **SỐ DƯ ĐẦU NĂM** | **4.898.936.000** | **5.446.577.562** |
| 1 | Chi phí quản lý 10% | 528.433.047 | 537.296.843 |
| 2 | Nguồn chi trả DVMTR | 1.022.986.060 | 1.548.971.726 |
| - | *Chi trả khoán bảo vệ rừng của lực lượng và cộng đồng* | *0* | *0* |
| - | *Lương 3 chốt BVR +Đơn vị tự bảo vệ* | *1.022.986.060* | *1.548.971.726* |
| 3 | Thực hiện Kết luận Thanh tra số 247/KL-STC ngày 24/01/2022 của Sở Tài chính | 3.339.888.893 | 3.339.888.893 |
| - | *Chi theo PA tiền tồn đến 31/12/2020* | *2,946.354.345* | *2.946.354.345* |
| - | *Trích lập các quỹ theo KL thanh tra số: 247* | *393.534.548* | *393.534.548* |
| 4 | Tiền lãi ngân hàng | 7.628.000 | 20.420.100 |
| **II** | **SỐ KP PHÁT SINH TRONG NĂM** | **5.226.643.820** | **4.642.070.736** |
| 1 | Chi phí quản lý 10% | 297.059.030 | 265.146.195 |
| 2 | Nguồn chi trả DVMTR | 4.916.528.690 | 4.359.079.041 |
| - | *Chi trả khoán bảo vệ rừng của lực lượng và cộng đồng* | *2.673.532.873* | 2.386.315.755 |
| - | *Lương 3 chốt BVR +Đơn vị tự bảo vệ* | *2,242.995.817* | 1.972.763.286 |
| 3 | Tiền lãi ngân hàng | 13.056.100 | 17.845.500 |
| **III** | **SỐ KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM** | **10.125.579.820** | **10.088.648.298** |
| 1 | Chi phí quản lý 10% | 825.492.077 | 802.443.038 |
| 2 | Nguồn chi trả DVMTR | 5.939.514.750 | 5.908.050.767 |
| - | *Chi trả khoán bảo vệ rừng của lực lượng và cộng đồng* | *2.673.532.873* | *2.386.315.755* |
| - | *Lương 03 chốt BVR +Đơn vị tự bảo vệ* | *3.265.981.877* | *3.521.73.,012* |
| 3 | Chi theo PA tiền tồn đến 31/12/2020 (theo KL thanh tra số: 247) | 2.946.354.345 | 2.946.354.345 |
| 4 | Trích lập các quỹ theo KL thanh tra số: 247 | 393.534.548 | 393.534.548 |
| - | *Cải cách tiền lương 40%* | | *157.413.819* |
| - | *15% phát triển sự nghiệp* | | *59.03.,182* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | *Chi thu nhập, khen thưởng , phúc lợi* | | *177.090.547* |
| 5 | Tiền lãi ngân hàng | 20.684.100 | 38.265.600 |
| **IV** | **SỐ KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG** | **4.679.002.258** | **7.158.739.053** |
| 1 | Chi phí quản lý 10% | 288.195.234 | 233.332.890 |
| 2 | Nguồn chi trả DVMTR | 4.390.543.024 | 4.220.120.215 |
| - | *Chi trả khoán bảo vệ rừng của lực lượng và cộng đồng* | *2.673.532.873* | *2.386.315.755* |
| - | *Lương 3 chốt BVR +Đơn vị tự bảo vệ* | *1.717.010.151* | *1.833.804.460* |
| 3 | Phí ngân hàng | 264.000 | 264.000 |
| 4 | Chi theo PA tiền tồn đến 31/12/2020 (theo KL thanh tra số: 247) | 0 | 2.438.542.953 |
| 5 | Trích lập các quỹ theo kết luận thanh tra số: 247: (chi TNTT) | 0 | 266.478.995 |
| - | *40% Cải cách tiền lương* | | *47.379.995* |
| - | *15% phát triển sự nghiệp* | | *56.92.,000* |
| - | *Chi thu nhập, khen thưởng, phúc lợi* | | *162.171.000* |
| **V** | **SỐ KINH PHÍ CÒN TỒN** | **5.446.577.562** | **2.929.909.245** |
| 1 | Chi phí quản lý 10% | 537.296.843 | 569.110.148 |
| 2 | Nguồn chi trả DVMTR | 1.548.971.726 | 1.687.930.552 |
| - | *Chi trả khoán bảo vệ rừng của lực lượng và cộng đồng* | *0* | *0* |
| - | *Lương 3 chốt BVR +Đơn vị tự bảo vệ* | *1.548.971.726* | *1.687.930.552* |
| 3 | Chi theo PA tiền tồn đến 31/12/2020 (theo KL thanh tra số: 247) | 2.946.354.345 | 507.811.392 |
| 4 | Trích lập các quỹ theo KL thanh tra số: 247 | 393.534.548 | 127.055.553 |
| - | *Cải cách tiền lương 40%* | | *157.413.819* |
| - | *15% phát triển sự nghiệp* | | *2.102.182* |
| - | *Chi thu nhập, khen thưởng , phúc lợi* | | *14.919.547* |
| 5 | Tiền lãi ngân hàng | 20.420.100 | 38.001.600 |

**Ghi chú**: *Số liệu tính từ 01/01/2022 đến tháng 6/2024.*